

Bộ Khoa học và Công nghệ, 2018. TCVN 12181:2018. Tiêu chuẩn Quốc gia về Quy trình sản xuất hạt giống cây trồng tự thụ phấn.

Bộ Khoa học và Công nghệ, 2011. TCVN 8547:2011. Tiêu chuẩn Quốc gia về Giống cây trồng - Phương pháp kiểm tra tính đúng giống và độ thuần của lô hạt giống.

Đoãn Trí Tuệ, 2019. *Nghệ An: Được mùa lạc Đông*, ngày truy cập 06/7/2021. Địa chỉ: <https://nongnghiep.vn/nghe-an-duoc-mua-lac-dong-d253260.html>.

Phạm Văn Chương và ctv., 2008. Kết quả nghiên cứu mô hình sản xuất lạc xuân đạt 5 tấn/ha trên diện tích 5 ha trở lên. Thông tin KH&CN, 4/2008: 5 trang.

Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Nghệ An, 2019. Báo cáo

tình hình sản xuất ngành trồng trọt trên địa bàn tỉnh Nghệ An năm 2019.

Phạm Chí Thành, 1996. *Hệ thống nông nghiệp*. NXB Nông nghiệp Hà Nội.

Trung tâm Khảo kiểm nghiệm giống, sản phẩm cây trồng Quốc gia, 2017 - 2019. Kết quả phân tích chất lượng hạt giống Nguyên chủng năm 2017 - 2019.

Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp Bắc Trung Bộ, 2019. Báo cáo kết quả giai đoạn 2017 - 2019 của dự án: "Phát triển nông thôn mới thông qua thiết lập hệ thống sản xuất và phân phối hạt giống cho cây lạc (*Arachis hypogaea* L.) ở Việt Nam".

CIMMYT, 1988. Xác định tỷ suất chi phí lợi nhuận cận biên Marginal Benefit Cost Ratio (MBCR).

Efficiency of the model producing peanut registered seeds in Autumn - Winter crop season in Nghe An province

Vo Van Trung, Pham Van Linh, Trinh Duc Toan, Bui Van Hung, Tran Thi Thanh Hoa, Le Ngoc Lan, Hyun Jong Nae, Joung Young Soo, Hong Seung Gil

Abstract

Building a production model of peanut registered seeds for L20 and TK10 peanut varieties with a scale of 116 hectares was carried out in the Autumn - Winter crop from 2017 to 2019 in Nghe An province. The results showed that the emergence rate of peanut varieties in the model was higher than the controls from 3.5 to 4.5%; the growth duration was shorter than the control varieties from 5 to 10 days; less infection with pests and diseases; the number of full pods/plant was higher than the control varieties from 2 - 4 fruits. The average yield of peanut varieties was 2.25 to 2.74 tons/ha, higher than the mass production from 16.81 to 20.18%. The average economic efficiency was from 18.1 to 37.7 million VND/ha, higher than mass production from 14.6 to 21.6 million VND/ha.

Keywords: Peanuts, L20 and TK10 peanut varieties, Autumn - Winter crop season, registered seeds, Nghe An province

Ngày nhận bài: 06/7/2021
Ngày phản biện: 21/7/2021

Người phản biện: TS. Vũ Ngọc Thắng
Ngày duyệt đăng: 30/7/2021

NGUYÊN TẮC CƠ BẢN TRONG XÂY DỰNG MÔ HÌNH LIÊN KẾT SẢN XUẤT VÀ TIÊU THỤ HIỆU QUẢ RAU AN TOÀN

Nguyễn Thị Tần Lộc^{1*}, Nguyễn Thị Ngọc Lan², Hà Thị Thủy²

TÓM TẮT

Trên cơ sở nghiên cứu về lý thuyết, các văn bản và thực tế có liên quan của các mối liên kết trong sản xuất và tiêu thụ nông sản nói chung và rau an toàn (RAT) nói riêng đã rút ra được 5 nguyên tắc cơ bản trong xây dựng mô hình liên kết sản xuất và tiêu thụ RAT hiệu quả. Đó là các tác nhân tham gia liên kết đều phải: (1) Chấp hành đầy đủ các quy định và hướng dẫn của các văn bản hiện hành; (2) Thực hiện quản lý ATTP theo chuỗi giá trị; (3) Xây dựng các quy định liên kết nhằm đảm bảo thể chế chính sách của Nhà nước và quy định quản lý hợp lý, chặt chẽ; (4) Hoạt động của các tác nhân cùng mang lại lợi ích, hiệu quả; (5) Đảm bảo theo hệ thống bao gồm 11 chỉ tiêu đánh giá được chia thành 3 nhóm: (i) quản lý và điều hành mô hình; (ii) kết quả mô hình và (iii) hiệu quả mô hình ở các khía cạnh hiệu quả kinh tế, xã hội và môi trường để duy trì được mối liên kết bền vững.

Từ khóa: Rau an toàn, liên kết, sản xuất, tiêu thụ, nguyên tắc

¹ Viện Nghiên cứu Rau quả

² Viện Di truyền Nông nghiệp

* Tác giả chính

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Liên kết trong sản xuất và tiêu thụ nông sản an toàn, trong đó có liên kết sản xuất, tiêu thụ rau an toàn (RAT) có vai trò rất quan trọng trong phát triển nông nghiệp, đặc biệt là phát triển chuỗi giá trị. Vì vậy, những năm gần đây Việt Nam đã đổi mới và đẩy mạnh thực hiện chuỗi liên kết sản xuất và tiêu thụ nông sản, góp phần nâng cao chất lượng, giá trị, đặc biệt giá trị gia tăng của sản phẩm. Đồng thời tăng quy mô sản xuất hàng hóa, áp dụng các quy trình sản xuất hiện đại, an toàn vệ sinh thực phẩm (ATVSTP), nâng cao năng lực quản lý, điều hành, tổ chức sản xuất cho các doanh nghiệp (DN), hợp tác xã (HTX) và trình độ của người dân tham gia liên kết. Tuy nhiên, nhiều mô hình liên kết sản xuất và tiêu thụ nông sản, nhất là nông sản an toàn đặc biệt là RAT vẫn còn nhiều bất cập khiến cho một số khâu nhất là khâu tiêu thụ nông sản thường gặp các vấn đề: có sản phẩm bán thì giá rẻ; sản phẩm không đáp ứng đúng tiêu chuẩn và thời điểm mong đợi của người mua. Chưa có nhiều doanh nghiệp tham gia, tư thương lợi dụng thao túng thị trường, người dân không thực hiện đúng cam kết bán sản phẩm cho DN mà bán cho thương lái, lợi ích của các bên không được đảm bảo. Một trong các nguyên nhân của những bất cập này là các liên kết còn chưa đảm bảo các nguyên tắc, mối liên kết lỏng lẻo, kết quả liên kết thấp, hiệu quả của liên kết chưa dựa trên các căn cứ khoa học với các tiêu chí cụ thể. Vì vậy, mục tiêu của bài viết này nhằm nêu ra các nguyên tắc cơ bản trong xây dựng mô hình liên kết sản xuất và tiêu thụ RAT khả thi, bền vững và hiệu quả để khắc phục các bất cập hiện có, đồng thời trên cơ sở đó có thể xây dựng thành công các chuỗi giá trị nông sản.

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu

Các lý thuyết, văn bản có liên quan đến liên kết trong nông sản nói chung và RAT nói riêng; và xem xét kết quả thực tế từ các mô hình liên kết trong sản xuất và tiêu thụ RAT.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

2.2.1. Phương pháp thu thập thông tin

Các thông tin được thu thập từ các tài liệu liên quan đã được công bố về cơ sở pháp lý, quản lý an toàn thực phẩm (ATTP), chuỗi giá trị, các văn bản về liên kết và đặc biệt những kết quả của thực tiễn liên kết sản xuất và tiêu thụ nông sản an toàn nói

chung và đặc biệt đối với RAT ở các dạng mô hình liên kết khác nhau.

2.2.2. Phương pháp phân tích

Sử dụng phương pháp tư duy logic, suy luận và thống kê các tài liệu và văn bản có liên quan để làm rõ các cơ sở pháp lý, đặc trưng, nguyên tắc cơ bản trong xây dựng mô hình liên kết sản xuất tiêu thụ nông sản an toàn trong đó có RAT trên cơ sở đó đưa ra các nguyên tắc cơ bản trong xây dựng liên kết.

2.3. Thời gian và địa điểm nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện từ tháng 10 năm 2020 đến tháng 4 năm 2021 tại Hà Nội.

III. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

Để đưa ra được các nguyên tắc cơ bản trong liên kết sản xuất và tiêu thụ RAT khả thi và bền vững, trước hết cần nắm về: (i) Cơ sở pháp lý về vấn đề liên kết sản xuất và tiêu thụ nông sản; (ii) Cơ sở của quản lý ATTP theo chuỗi giá trị; (iii) Khái niệm về chuỗi giá trị nông sản ATTP và (iv) Cách thức đánh giá hiệu quả của mô hình cũng như hệ thống các chỉ tiêu được áp dụng. Trên cơ sở của các vấn đề nêu trên đưa ra các nguyên tắc cần thiết trong xây dựng liên kết.

3.1. Cơ sở pháp lý quan trọng về vấn đề liên kết sản xuất và tiêu thụ nông sản

Dựa vào các văn bản, quyết định... của Chính Phủ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (Bộ Nông nghiệp và PTNT), các Bộ, Ngành có liên quan đã thực hiện xây dựng mô hình liên kết sản xuất tiêu thụ nông sản an toàn trong đó có RAT. Thứ nhất: Quyết định 80/2002/QĐ-TTg về khuyến khích tiêu thụ nông sản thông qua hợp đồng; sau đó là quyết định số 62/2013/QĐ-TTg ngày 25/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn. Và gần đây là Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/07/2018 của Chính phủ về Chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp. Như vậy, mỗi giai đoạn chúng ta phải thực hiện các cách thức liên kết và chịu sự quản lý theo các quy định và hướng dẫn khác nhau của Chính phủ.

3.2. Cơ sở lý luận của quản lý ATTP theo chuỗi giá trị

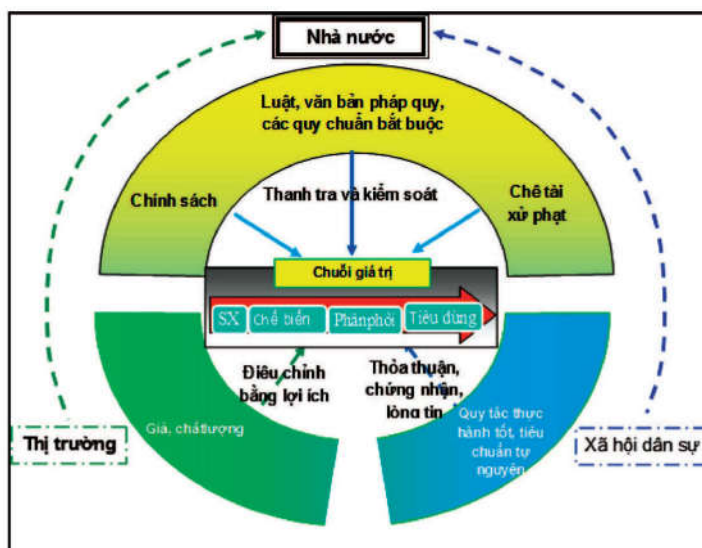
Nội dung của tiếp cận quản lý ATTP và quản lý rủi ro dựa trên (HACCP), nguyên tắc chính bao

gồm các bước: 1. Phân tích các rủi ro theo chuỗi; 2. Xác định được các điểm chính yếu hay xảy ra mất ATTP để theo dõi; 3. Xác định các ngưỡng kiểm soát cho các điểm cần theo dõi; 4. Xây dựng hệ thống theo dõi kiểm soát; 5. Tiến hành các hoạt động điều chỉnh về điểm kiểm soát cho phù hợp; 6. Thực hành ghi chép, kiểm soát; 7. Kiểm tra sự vận hành của hệ thống kiểm soát (Đào Thế Anh và Phạm Hải Vũ, 2016). Như vậy, nhằm để giảm thiểu rủi ro về ATTP cũng như rủi ro trong sản xuất và

kinh doanh thì nhất định các tác nhân trong chuỗi cần phải đáp ứng các yêu cầu về quản lý ATTP.

3.3. Bản chất vận hành của chuỗi giá trị nông sản thực phẩm (NSTP) an toàn

Để một chuỗi giá trị NSTP vận hành cần có hai phần là khuôn khổ thể chế chính sách của Nhà nước và thể chế quản lý điều phối của chuỗi giá trị. Các nội dung chính của thể chế quản lý và chính sách chuỗi được thể hiện trong hình 1.



Hình 1. Mô hình thể chế quản lý chuỗi giá trị NSTP an toàn

Nguồn: Đào Thế Anh và cộng tác viên (2020).

Theo FAO (2014) và Đào Thế Anh và cộng tác viên (2020), các nghiên cứu trên thế giới về thể chế quản lý chuỗi giá trị nông sản và các nghiên cứu cơ sở lý luận trong kiểm soát ATTP đã chỉ ra rằng sự ứng xử của các tác nhân trong chuỗi nhằm đảm bảo ATTP được điều chỉnh bởi 3 thể chế là: (1) Thể chế Nhà nước (tác nhân tham gia là Nhà nước); (2) Thể chế thị trường (tác nhân tham gia là tư nhân); (3) Thể chế tổ chức xã hội dân sự (tác nhân tham gia là gia đình và cộng đồng).

Xây dựng mô hình quản lý chuỗi giá trị NSTP an toàn cần thực hiện theo các bước nhất định để đảm bảo tính hiệu quả:

Bước 1: Xác định rõ yêu cầu của các khách hàng mục tiêu về sản phẩm.

Bước 2 và 3: Xây dựng hệ thống quản lý hoạt động sản xuất và sau thu hoạch đáp ứng yêu cầu của khách hàng (các tiêu chuẩn như VietGAP, GlobalGAP...).

Bước 4: Ký kết các hợp đồng mua-bán (tiêu thụ) sản phẩm của chuỗi theo đúng yêu cầu của khách hàng.

Bước 5: Xây dựng thương hiệu và hệ thống thông tin truy xuất nguồn gốc sản phẩm của chuỗi.

Bước 6: Tiếp thị và quảng bá sản phẩm an toàn của chuỗi giá trị.

3.4. Hiệu quả và các tiêu chí đánh giá mô hình liên kết sản xuất rau an toàn

3.4.1. Quan điểm về hiệu quả

Trong lĩnh vực quản lý, hiệu quả là khái niệm để chỉ việc hoàn thành đúng việc (không thừa, không thiếu) và tạo ra nhiều giá trị nhất so với mục tiêu đề ra. Yếu tố quan trọng nhất của hiệu quả là làm đúng việc, khi mục tiêu của công việc được xác định đúng và hoàn thành một cách chính xác sẽ giúp doanh nghiệp vận hành hiệu quả và phát triển đúng hướng.

Hiệu quả được xác định theo công thức: $H = K/C$ (trong đó: *H*: Hiệu quả; *K*: Kết quả thu được; *C*: Hao phí nguồn lực). Ở góc độ kinh tế học, hiệu quả là không lãng phí, là phạm trù phản ánh trình độ lợi dụng các nguồn lực để đạt được mục tiêu xác định. Các mục tiêu cần đạt được trong kinh tế là đạt hiệu quả kinh tế, hiệu quả xã hội và môi trường (Phạm Phương Loan, 2019).

3.4.2. Tiêu chí đánh giá hiệu quả mô hình liên kết sản xuất, tiêu thụ rau an toàn

- Căn cứ xác định tiêu chí: Quan điểm, mục tiêu, lợi ích của các hình thức liên kết sản xuất tiêu thụ

RAT; Các văn bản pháp lý của Nhà nước Việt Nam (Nghị định; Thông tư; Quyết định; Văn bản hướng dẫn) đang có hiệu lực; Đặc điểm đặc thù từng loại RAT, Điều kiện và bối cảnh phát triển kinh tế - xã hội của từng địa phương...

- Các tiêu chí đánh giá hiệu quả mô hình liên kết sản xuất, tiêu thụ RAT: Từ các căn cứ nêu trên, các tiêu chí đánh giá kết quả và hiệu quả của mô hình liên kết sản xuất, tiêu thụ RAT cần bao trùm và đan xen cả 2 khía cạnh: quản lý và sản xuất; thể hiện cả 3 mục tiêu: Kinh tế, xã hội và môi trường. Ở đây đề xuất 11 tiêu chí chia thành 3 nhóm được trình bày ở các bảng 1, 2 và 3.

Bảng 1. Nhóm tiêu chí về quản lý và điều hành mô hình liên kết (nhóm 1)

Tiêu chí 1: Hiệu lực của mô hình liên kết	Tiêu chí 2: Sự phù hợp của mô hình liên kết	Tiêu chí 3: Cơ chế liên kết
- Mô hình liên kết được triển khai từ năm nào?	- Số lượng các tác nhân tham gia.	- Có hợp đồng liên kết hay không.
- Mô hình liên kết triển khai như thế nào?	- Trình độ của cán bộ quản lý thuộc các tác nhân tham gia.	- Điều khoản hợp đồng liên kết có cụ thể và công khai không.
- Mức độ tự nguyện của các thành viên tự nguyện tham gia.	- Mô hình liên kết có đáp ứng nguyện vọng của các bên tham gia hay không.	- Các tranh chấp, khiếu nại có được giải quyết không.
- Số năm mô hình liên kết hoạt động.	- Mô hình liên kết có nằm trong định hướng phát triển của địa phương.	- Các điều khoản trong hợp đồng có được điều chỉnh không.
- Mức độ quan trọng mô hình liên kết.		

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ các văn bản pháp lý của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ Nông nghiệp và PTNT (các văn bản được đề cập tại mục 3.1).

Bảng 2. Nhóm tiêu chí về kết quả mô hình liên kết (nhóm 2)

Tiêu chí 4: Mức độ tham gia của các tác nhân	Tiêu chí 5: Lợi ích của từng tác nhân tham gia	Tiêu chí 6: Sản phẩm	Tiêu chí 7: Tài chính	Tiêu chí 8: Tính bền vững của mô hình
- Số tác nhân tham gia.	- Hộ nông dân được ưu đãi những gì.	- Chủng loại nông sản (đa dạng, mới, đặc sản).	- Vốn đầu tư.	- Mức độ tăng giảm số lượng tác nhân tham gia.
- Số tác nhân tham gia mới.	- HTX: Mở rộng qui mô; Nâng cao vai trò; uy tín hoạt động; năng lực quản lý.	- Khối lượng nông sản từng loại (tăng lên hay giảm đi).	- Khối lượng, giá trị nông sản tiêu thụ.	- Mức độ tăng giảm số lượng thành viên thuộc từng tác nhân.
- Số lượng thành viên tham gia thuộc mỗi tác nhân.	- Doanh nghiệp: Có nguồn nguyên liệu ổn định và chất lượng.	- Sản phẩm có chứng nhận đạt tiêu chuẩn an toàn (VietGAP, GlobalGAP...).	- Doanh thu hàng năm.	- Tỷ lệ tăng giảm về qui mô của mô hình liên kết.
- Tỷ lệ thành viên mới tham gia thuộc mỗi tác nhân (%).		- Sản phẩm có bao bì, nhãn mác và nguồn gốc rõ ràng.	- Lợi nhuận hàng năm.	- Niềm tin của người tiêu dùng được nâng cao.
- Nội dung đảm nhận của các tác nhân tham gia.		- Sản phẩm có mặt trong siêu thị, cửa hàng.	- Tỷ lệ đóng góp cho Nhà nước, cộng đồng...	- Được đánh giá tốt.

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ các văn bản pháp lý của Chính Phủ, Thủ Tướng chính phủ, Bộ Nông nghiệp và PTNT (các văn bản được đề cập tại mục 3.1).

Bảng 3. Nhóm tiêu chí thể hiện hiệu quả của mô hình liên kết (nhóm 3)

Tiêu chí 9: Hiệu quả về kinh tế	Tiêu chí 10: Hiệu quả xã hội	Tiêu chí 11: Hiệu quả môi trường
- Năng suất cây trồng tăng hơn so với không liên kết	- Số người có việc làm tăng hàng năm.	- Hạn chế sử dụng thuốc hóa học, phân vô cơ.
- Giá bán ổn định, hoặc tăng hơn.	- Nâng cao nhận thức người dân về tiến bộ kỹ thuật, thị trường.	- Xử lý chất thải nông nghiệp.
- Giá trị sản phẩm, lợi nhuận bình quân 1 ha tăng hơn.	- Tăng tính cộng đồng trong sản xuất và áp dụng kỹ thuật.	- Bao bì đóng gói thân thiện với môi trường.
- Tiền lương, thu nhập bình quân 1 lao động 1 năm, 1 tháng.	- Người tiêu dùng sử dụng sản phẩm an toàn vệ sinh thực phẩm.	
	- Mức độ ảnh hưởng tích cực đến cộng đồng.	

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ các văn bản pháp lý của Chính Phủ, Thủ Tướng Chính phủ, Bộ Nông nghiệp và PTNT), Bộ Kế hoạch và đầu tư, 2020 (các văn bản được đề cập tại mục 3.1).

Với các tiêu chí như trên, kiểm nghiệm qua thực có cách nhìn toàn diện trước khi đưa ra các nguyên tố của một số mô hình liên kết nhằm trên cơ sở đó tác cơ bản.

Bảng 4. Lợi ích, kết quả và hiệu quả của một số mô hình liên kết sản xuất rau an toàn

Các hình thức liên kết	Lợi ích	Kết quả và hiệu quả
Hội Nông dân huyện Đức Trọng đứng ra tập hợp hộ nông dân ký hợp đồng sản xuất khoai tây với công ty TNHH Thực phẩm ORION Hàn Quốc.	Hộ nông dân được hỗ trợ về giống, phân bón, vốn, kỹ thuật sản xuất, bao tiêu sản phẩm. Công ty: Có đủ nguyên liệu chế biến.	Trên 500 hộ nông dân tham gia; Quy mô: trên 800 ha; Năng suất tăng 20%; Tăng vụ (3 vụ/năm); Lợi nhuận 250 triệu đồng/ha/năm.
HTX Nam Sơn, Nam Hà Đức Trọng liên kết với hộ nông dân sản xuất và tiêu thụ rau an toàn cho các siêu thị Pepsico, Orion, siêu thị mini, cửa hàng tiện ích, và xuất khẩu.	Hộ nông dân: Ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, bao tiêu sản phẩm. HTX: Tham gia chuỗi liên kết với doanh nghiệp; Mở rộng quy mô và thị trường.	Tạo việc làm cho trên 40 lao động của HTX; Quy mô: hơn 600 hộ tham gia; Trên 320 ha; Lương của 1 lao động của HTX đạt từ 7 đến 7,5 triệu đồng/tháng; Lợi nhuận của HTX: 4 tỷ đồng/năm.
Tập đoàn Vin Group liên kết với các HTX và hộ nông dân. Sản xuất và bao tiêu các loại nông sản an toàn trong đó có rau an toàn.	Hộ nông dân: được hướng dẫn quy trình kỹ thuật sản xuất sạch, hỗ trợ công nghệ, kỹ thuật, giống và kiểm soát chất lượng. Doanh nghiệp: Có thương hiệu, uy tín lớn, thị trường ổn định.	Có 1.000 HTX và nông dân hưởng lợi; Đầu tư 300 tỷ đồng hỗ trợ cho HTX và nông dân; Nguồn cung ứng sản phẩm sạch cho hệ thống siêu thị Vin mart, Vin Mart+; Nhân rộng phong trào trồng rau an toàn để cộng đồng người tiêu dùng cả nước được hưởng lợi.
Sàn Giao dịch Rau quả & Thực phẩm an toàn Hà Nội: Đã kết nối được với 11 tỉnh thành trong cả nước.	Đã hỗ trợ cho nông dân và doanh nghiệp về: Kỹ năng lập kế hoạch và tổ chức sản xuất định hướng thị trường; Kết nối các tổ hợp tác với các doanh nghiệp liên kết hợp tác đầu tư, tiêu thụ sản phẩm.	Liên kết được với 625 tổ hợp tác; Giải quyết được nhiều việc làm; Cung ứng được nhiều sản phẩm cho các siêu thị; Các tác nhân tham gia đều cải thiện được thu nhập.
Công ty cổ phần sản xuất và thương mại Tầm Đức Tín liên kết với các hợp tác xã để sản xuất, tiêu thụ nông sản an toàn trong đó có RAT.	Công ty tranh thủ các nguồn vốn hỗ trợ cho người sản xuất, thống nhất giá sản mua sản phẩm cho người sản xuất.	Lợi nhuận sau sản xuất và tiêu thụ được chia sẻ giữa doanh nghiệp, hợp tác xã và người sản xuất tạo nên liên kết bền vững.

Nguồn: Lê Quốc Điền (2020); Yến Phương (2020); Thạch Huệ (2016); Ngọc Tùng (2018).

Qua thông tin trong bảng 4 cho thấy, khi các mối liên kết được xây dựng và có DN hoặc đơn vị đầu mối thì lợi ích mang lại cho DN, HTX và người dân là rất lớn và đặc biệt giải quyết được khâu khó khăn nhất - khâu tiêu thụ.

Như vậy, từ nghiên cứu lý thuyết đến thực tế rút ra được các nguyên tắc cơ bản của liên kết trong sản xuất và tiêu thụ RAT mang lại hiệu quả là các tác nhân tham gia liên kết đều phải:

- Chấp hành đầy đủ các quy định và hướng dẫn của các văn bản có liên quan hiện hành.

- Thực hiện quản lý ATTP theo chuỗi giá trị.

- Xây dựng các thể chế liên kết nhằm đảm bảo thể chế chính sách của Nhà nước và thể chế quản lý hợp lý, chặt chẽ.

- Các hoạt động của các tác nhân cùng mang lại lợi ích, hiệu quả. Đây là cơ sở của sức bền trong liên kết.

- Đảm bảo hệ thống (11) chỉ tiêu đánh giá theo 3 nhóm: (i) về quản lý và điều hành mô hình; (ii) về kết quả mô hình và (iii) về hiệu quả mô hình nêu trên để duy trì được mối liên kết bền vững.

IV. KẾT LUẬN

Liên kết sản xuất và tiêu thụ nông sản nói chung và giữ vai trò rất quan trọng trong phát triển nông nghiệp bền vững, giúp nâng cao lợi ích của các tác nhân tham gia chuỗi giá trị, đặc biệt là đối với nông dân. Từ đó, góp phần tăng quy mô sản xuất hàng hóa, áp dụng các quy trình sản xuất hiện đại và nâng cao năng lực quản lý, điều hành, tổ chức sản xuất theo hợp đồng nhằm tránh tình trạng “được mùa, mất giá” và các sản phẩm sản xuất ra đáp ứng nhu cầu của người mua về chủng loại, số lượng, tiêu chuẩn và thời điểm.

Qua nghiên cứu lý thuyết và thực tế đã đúc rút ra được 5 nguyên tắc cơ bản trong liên kết sản xuất và tiêu thụ RAT hiệu quả. Khi các nguyên tắc cơ bản này được thực hiện sẽ giúp các liên kết duy trì bền vững, gia tăng sản xuất hàng hóa và sản phẩm sản xuất ra an toàn tức đảm bảo được lợi ích tam giác của người sản xuất - nhà phân phối - người tiêu dùng.

Tùy thuộc vào điều kiện sản xuất, đặc thù của mỗi vùng và chủng loại rau mà lựa chọn tổ chức hình thức liên kết phù hợp trên cơ sở đó thúc đẩy ngành hàng rau ngày càng phát triển.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Đào Thế Anh, Hoàng Xuân Trường và Trịnh Văn Tuấn, 2020. Nghiên cứu xây dựng mô hình quản lý và chính sách phát triển bền vững chuỗi nông sản thực phẩm an toàn. Báo cáo tổng kết đề tài cấp Bộ, 2017-2019.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2020: Thông tư số 01/2020/TT-BKHĐT hướng dẫn phân loại và đánh giá hợp tác xã ban hành ngày 19 tháng 02 năm 2020.

Chính phủ, 2002. Quyết định 80/2002/QĐ-TTg về Chính sách khuyến khích tiêu thụ nông sản hàng hóa thông qua hợp đồng ban hành ngày 24 tháng 06 năm 2002.

Chính phủ, 2013. Quyết định 62/2013/QĐ-TTg về Chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng mẫu lớn ban hành ngày 25 tháng 10 năm 2013.

Chính phủ, 2018. Nghị định số 98/2018/NĐ-CP về Chính sách khuyến khích phát triển hợp tác liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp ban hành ngày 5 tháng 07 năm 2018.

Lê Quốc Điền, 2020. *Nâng cao giá trị sản phẩm nhờ sản xuất theo chuỗi giá trị và tiêu chuẩn VietGAP*, ngày truy cập ngày 20 tháng 01 năm 2021. Địa chỉ: <https://vjst.vn/vn/tin-tuc/3532/nang-cao-gia-tri-san-pham-nho-san-xuat-theo-chuoi-gia-tri-va-tieu-chuan-vietgap.aspx>

Phạm Hải Vũ và Đào Thế Anh, 2016. *An toàn thực phẩm nông sản. Một số hiểu biết về sản phẩm, hệ thống sản xuất sản phẩm và chính sách Nhà nước*. Nhà xuất bản Nông nghiệp.

Thạch Huệ, 2016. Nhìn từ các mô hình liên kết hiệu quả. Ngày truy cập ngày 15 tháng 01 năm 2021. Địa chỉ: <https://bnews.vn/nhin-tu-cac-mo-hinh-lien-ket-hieu-qua/30442.html>.

Phạm Phương Loan, 2019. Chuỗi giá trị nông sản, liên kết trong chuỗi giá trị và vai trò của HTX. Bài giảng cho cán bộ quản lý nông nghiệp và phát triển nông thôn tại Hậu Giang từ ngày 14 -16 tháng 8 năm 2016.

Yến Phương, 2020. Những mô hình liên kết mang lại hiệu quả kinh tế. Ngày truy cập ngày 16 tháng 01 năm 2021. Địa chỉ: <http://baolamdong.vn/kinhte/202010/ky-niem-90-nam-ngay-truyen-thong-cong-tac-dan-van-cua-dang-15101930-15102020-tong-ket-5-nam-phong-trao-thi-dua>.

Ngọc Tùng, 2018. *Hiệu quả từ mô hình liên kết trong phát triển sản xuất*. Ngày truy cập ngày 14 tháng 01 năm 2021. Địa chỉ: <https://bnews.vn/hieu-qua-tu-mo-hinh-lien-ket-trong-phat-trien-san-xuat/89232.html>.

FAO, 2014. Sustainable Food Value Chain Development Concepts, framework & principles.

Basic principles in building effective linkage models between safe vegetable production and distribution

Nguyen Thi Tan Loc, Nguyen Thi Ngoc Lan, Hà Thi Thuy

Abstract

Five basic principles in building an effective safe vegetables production and consumption linkage model have been drawn based on theoretical study, relevant documents and practice of linkages in production and distribution of agricultural products in general and safe vegetables (SV) in particular. These are the actors participating in the linkage must: (1) Fully comply with the provisions and guidelines of the current documents; (2) Implement food safety management along the value chain; (3) Develop regulations on the linkage to ensure the State's institutions and policies and strict and reasonable management regulations; (4) The activities of the actors bring benefits and efficiency and (5) Ensure the system including 11 evaluation criteria divided into 3 groups: (i) management and operation of the model; (ii) model results and (iii) model effectiveness in terms of economic, social and environmental performance to maintain sustainable linkages.

Keywords: Safe vegetables, linkage, production, distribution, principle

Ngày nhận bài: 08/7/2021

Ngày phản biện: 20/7/2021

Người phản biện: TS. Phạm Công Nghiệp

Ngày duyệt đăng: 30/7/2021

SO SÁNH HIỆU QUẢ KINH TẾ CỦA MÔ HÌNH SẢN XUẤT LÚA TRUYỀN THỐNG VÀ MÔ HÌNH SẢN XUẤT LÚA HỮU CƠ TRONG HỆ THỐNG TÔM - LÚA TẠI HUYỆN THANH PHÚ, TỈNH BẾN TRE

Sơn Thị Thanh Nga^{1*}, Phạm Thị Phương Thuý¹,
Nguyễn Hồng Ứng¹, Ngô Thanh Trắc², Trần Thị Thảo Đăng¹

TÓM TẮT

Nghiên cứu được thực hiện từ 2019 - 2020 thông qua phỏng vấn 65 nông hộ có mô hình trồng lúa theo phương thức truyền thống và hữu cơ tại huyện Thanh Phú tỉnh Bến Tre. Kết quả cho thấy trung bình lợi nhuận mô hình sản xuất lúa hữu cơ là 15,3 triệu đồng/ha/năm, cao hơn lợi nhuận mô hình sản xuất lúa truyền thống 25,6%, tương đương 3,1 triệu đồng/ha/năm. Có 3 yếu tố ảnh hưởng đến lợi nhuận trong mô hình sản xuất lúa truyền thống, gồm năng suất, chi phí phân bón, giá bán. Đối với mô hình sản xuất lúa hữu cơ trong hệ thống Tôm-Lúa có 3 yếu tố ảnh hưởng đến lợi nhuận, gồm năng suất, chi phí phân bón và dịch hại trên đồng ruộng.

Từ khoá: Sản xuất lúa truyền thống, lúa hữu cơ, hiệu quả kinh tế, tỉnh Bến Tre

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Tỉnh Bến Tre là một trong những tỉnh thuộc khu vực Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) chịu ảnh hưởng trực tiếp của tác động biến đổi khí hậu. Bên cạnh việc có diện tích tự nhiên 2.360 km² với nhiều lợi thế về nguồn lợi thủy sản, tỉnh Bến Tre còn là vùng đất phù sa phù hợp với nhiều loại cây trồng. Trong thời gian qua, tỉnh Bến Tre đã ban hành nhiều chính sách hỗ trợ, đầu tư nhằm phát triển kinh tế các vùng ven biển thuộc tỉnh.

Theo Cục Thống kê tỉnh Bến Tre (2017), trong năm 2016 toàn tỉnh có 36.661 ha diện tích ao nuôi, trong đó 35.866 ha diện tích ao nuôi nước lợ, tập trung chủ yếu là huyện Thanh Phú. Theo đó, huyện đã chú trọng khai thác tốt tiềm năng và lợi thế từng vùng sinh thái khác nhau, chú trọng đến chất lượng. Việc đầu tư thâm canh, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật tạo điều kiện phát triển nông nghiệp bền vững (Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện Thanh Phú, 2017). Ngoài ra, mô hình sản xuất lúa hữu cơ

¹ Khoa Nông nghiệp - Thủy sản, Trường Đại học Trà Vinh

² Khoa Nông nghiệp - Thực phẩm, Trường Cao đẳng Nghề Trà Vinh

* Tác giả chính